

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2021/DS-PT

Ngày: 29-11-2021

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng Dân sự  
Vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Châu Thạch

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Bình

Ông Đặng Ngọc Bình

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp: “Hợp đồng Dân sự Vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 305/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị MA, sinh năm: 1960; cư trú tại số 43, đường CL, Phường A, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh HD, sinh năm: 1970; cư trú tại số 84, đường Ba Tháng Hai, Phường 1, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 510, quyền số 07SCT/CK,ĐC do Văn phòng công chứng Y chứng nhận ngày 16/11/2021), có mặt.

- *Bị đơn:* Vợ chồng ông Nguyễn NQ, sinh năm: 1976, bà Lê Thị DP, sinh năm: 1978; cư trú tại số 16, đường PDG, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị D, sinh năm: 1937; cư trú tại số 12/1, đường NAN, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo:

+ Bà Nguyễn Thị MA - Nguyên đơn.

+ Vợ chồng ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP – Bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2020, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của bà Nguyễn Thị MA thì: Bà là chị ruột của ông NQ và là chị chồng bà DP. Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2018 cho đến tháng 10/2018 bà DP có vay của bà số tiền 400.000.000đ (trong đó có 390.000.000đ tiền mặt, 01 bộ nữ trang quy ra tiền là 10.000.000đ)

Ngày 19/9/2019 mẹ ruột của bà là bà Lê Thị D đưa cho bà 500.000.000đ để bà đưa cho ông NQ vay. Sau khi ông NQ nhận xong 500.000.000đ thì không chịu ký vào giấy thỏa thuận. Việc giao nhận tiền có sự chứng kiến của anh em trong gia đình.

Trong thời gian từ 15/5/2018 đến 20/5/2018 bà DP có nhờ bà chơi một số dây huê do bà Trần TN và Văn TL cầm cái. Cụ thể:

+ Ngày 20/5/2018 bà DP tham gia 04 phần do bà Văn Thị L cầm cái. Dây huê 2.000.000đ, gồm 26 phần. Bà L chỉ cho bà DP tham gia chơi huê với điều kiện bà MA phải đứng ra bảo lãnh. Ngày 20/6/2018 bà DP hốt được 39.200.000đ, ngày 20/7/2018 bà DP hốt được 38.500.000đ, ngày 20/8/2018 bà DP hốt được 37.900.000đ, ngày 01/10/2018 bà DP hốt được 39.500.000đ. Đến tháng 02/2019 bà DP không đóng nữa, vì là người bảo lãnh nên bà phải có trách nhiệm đóng tiếp huê chết thay cho bà DP đến tháng 6/2020 là xong. Số tiền bà đóng thay cho bà DP là 128.000.000đ.

+ Ngày 15/5/2018 bà DP tham gia chơi 04 phần huê do bà Trần TN cầm cái, huê chơi 2.000.000đ, gồm 26 phần, áp cái ngày 15/5/2018. Ngày 15/6/2018 bà DP hốt 39.200.000đ, ngày 15/7/2018 bà DP hốt được 38.500.000đ, ngày 15/8/2018 bà DP hốt được 38.500.000đ, ngày 15/10/2019 bà DP hốt được 40.000.000đ. Bà DP đóng đến tháng 02/2019 thì không đóng nữa, vì là người bảo lãnh nên bà MA phải đóng thay cho bà DP từ tháng 3/2019 đến tháng 6/2020 số tiền là 128.000.000đ.

Tổng 02 dây huê bà đã đóng thay cho bà DP là 256.000.000đ.

Như vậy tổng số tiền mà vợ chồng ông NQ, bà DP nợ bà là 1.156.000.000đ. Nhiều lần bà đòi nhưng vợ chồng ông NQ không trả, còn thách thức nên bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông NQ, bà DP trả cho bà số tiền 1.156.000.000đ.

Đối với yêu cầu phản tố của vợ chồng ông NQ, bà DP thì bà thừa nhận có nhận của bà DP 250.000.000đ để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất chung. Do vỡ nợ nên bà DP đã bỏ trốn khỏi thành phố X. Việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất không thành nên bà đã dùng số tiền này cản trừ nợ vào số tiền trước đây bà DP có vay của bà hai phần huê trị giá 210.000.000đ và 54.000.000đ tiền bù huê mà bà DP đã mượn trong vòng 03 năm (số tiền này bà mượn 02 phần huê của con dâu bà là chị Quyên). Lúc đưa tiền huê không có giấy tờ nên bà nhờ bà H1 gọi điện cho bà DP và bà có ghi âm cuộc nói chuyện này. Ghi âm thể hiện bà DP nói với bà H1 là bà còn 250.000.000đ tiền mua đất bà Anh đang giữ và đồng ý cản trừ vào tiền huê nên không đồng ý trả số tiền này.

Đối với số tiền 318.270.000đ mà ông NQ yêu cầu bà trả thì bà chỉ đồng ý trả 140.270.000đ, lý do: Bà thừa nhận từ năm 2003 đến năm 2005 bà có vay của ông NQ số tiền 421.770.000đ. Năm 2006 bà trả cho ông NQ 103.500.000đ. Từ năm 2010 đến năm 2014 bà trả cho ông NQ 138.000.000đ. Vì chỗ chị em nên khi vay tiền ông NQ bà không ký vào giấy nợ nên khi trả tiền bà cũng không yêu cầu ông NQ ký đã nhận tiền. Để tiện trong việc theo dõi số nợ ông NQ có đưa tờ giấy kê những khoản tiền bà nợ ông NQ nên khi tiếp tục trả thì bà có ghi vào tờ giấy này số tiền bà đã trả và sau đó bà chụp và chuyển qua cho ông NQ và ông NQ không có ý kiến gì. Ngoài ra năm 2017 bà có nhờ bà DP chơi giùm bà 01 phần huê 5.000.000đ mục đích là sau này bà DP hót sẽ cản trả nợ cho ông NQ. Đang chơi huê thì bà DP nói nhà cái bể huê không chơi nữa, nhưng thực chất bà DP đã hót huê rồi. Tổng số tiền bà đã đưa cho bà DP đóng huê là 40.000.000đ. Như vậy bà chỉ còn nợ lại của ông NQ số tiền 140.270.000đ.

Đối với khoản 200.000.000đ ông NQ gửi nhờ bà để bà qua nhà vợ chồng ông NQ, bà DP đứng ra thương lượng với chủ nợ, xin lãi để trả nợ giúp cho bà DP, vì là chỗ chị em nên bà nhận lời. Chủ nợ là do bà DP gọi đến nhà nhận tiền. Bà đã chi trả hết 191.800.000đ. Những người này có ký vào sổ của bà DP. Bà có ghi lại và chụp chuyển qua điện thoại cho ông NQ biết và ông NQ cũng không có ý kiến gì. Nay ông NQ cho rằng bà chỉ trả cho một số người, còn giữ của ông 93.000.000đ là không đúng, bà không đồng ý.

Đối với khoản 30.000.000đ mà ông NQ cho rằng bà còn nợ lại trong số tiền 500.000.000đ ông NQ đưa để bà trả nợ cho bà DP là không đúng vì số tiền này bà đã chuyển qua cho bà DP cùng với số tiền 300.000.000đ mà ông NQ nói cho bà DP và bà DP đã ký nhận ngày 26/10/2018.

Như vậy, trong tổng số tiền 691.270.000đ mà vợ chồng ông NQ khởi kiện thì bà chỉ đồng ý trả lại cho ông NQ, bà DP 148.470.000đ.

- Theo lời trình bày của bà Lê Thị DP thì: Đối với số tiền 400.000.000đ bà MA kiện bà vào giấy ghi nợ ngày 26/10/2018 thì bà chỉ thừa nhận có nợ

385.000.000đ. Bà không thừa nhận nợ bà MA số tiền 5.000.000đ cũng như số vàng, vì bà không vay.

Đối với số tiền mà bà MA đã thay bà đóng tiền huê chết trong các dây huê do bà L và bà TN cầm cái thì bà chỉ đồng ý trả cho bà MA 204.000.000đ. Lý do, do nhầm lẫn nên bà có ký xác nhận vào 08 tờ giấy ghi bà đã nhận tiền huê nhưng thực chất bà chỉ tham gia 07 phần, đối với phần huê chồng theo mà bà ký đã nhận đủ tiền 39.500.000đ vào ngày 01/10/2018 bà không có tham gia. Tháng 02/2019 do làm ăn thua lỗ nên bà không có tiền đóng huê chết, bà MA có đứng ra đóng cho bà cho đến khi kết thúc các dây huê do bà TN và bà L cầm cái. Bà không có tranh chấp gì về lãi của tiền huê.

Như vậy, tổng số tiền bà nợ bà MA cả tiền vay và tiền đóng huê thay là 589.000.000đ, bà đồng ý trả số tiền này. Còn số tiền 500.000.000đ bà MA cho rằng mẹ chồng bà đưa cho bà MA để bà MA đưa cho ông NQ vay thì bà không đồng ý trả vì không liên quan gì đến bà.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn NQ thì: Việc vay tiền giữa vợ ông và bà MA thì ông không biết, tuy nhiên qua làm việc tại Tòa án thì vợ ông là bà DP thừa nhận nợ bà MA số tiền 589.000.000đ thì ông đồng ý cùng bà DP trả tiền cho bà MA.

Đối với số tiền 500.000.000đ mà bà MA yêu cầu ông phải trả cho bà MA thì ông không đồng ý vì ông không vay tiền của mẹ ông hay của bà MA. Số tiền 500.000.000đ ông lấy vào ngày 19/9/2019 là tiền trước đây ông đưa cho bà MA nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất dùm nhưng bà MA không nhận chuyển nhượng cho ông nên ông lấy lại.

Ngày 20/11/2020 vợ chồng ông NQ, bà DP có đơn phản tố, yêu cầu bà MA trả cho vợ chồng ông, bà số tiền 691.270.000đ cụ thể như sau:

+ Khoản 1: Trước đây bà DP có đưa cho bà MA 250.000.000đ để hùn với bà MA nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất chung. Bà MA không nhận chuyển nhượng nhưng không trả lại cho bà DP.

+ Khoản 2: Từ năm 2003 đến năm 2010 ông NQ cho bà MA vay số tiền 421.770.000đ. Năm 2010 bà MA đã trả cho Quân 103.500.000đ nên còn nợ lại 318.270.000đ.

+ Khoản 3: Vào ngày 26/3/2019 ông NQ có đưa cho bà MA số tiền 200.000.000đ để bà MA trả nợ thay cho bà DP vợ ông. Trong đó bà MA trả cho bà H2 (thường gọi là TN) số tiền 50.000.000đ, trả cho bà Đ bạn của bà H2 là 20.000.000đ, trả cho P1 là 37.000.000đ. Tổng cộng là 107.000.000đ, còn lại 93.000.000đ bà MA vẫn còn giữ của ông.

+ Khoản 4: Trước đây ông có đưa cho bà MA 800.000.000đ, ông có nói là cho bà DP 300.000.000đ còn 500.000.000đ ông nhờ bà MA đứng ra trả nợ thay

cho bà DP. Trong số tiền 500.000.000đ này bà MA mới trả hết 470.000.000đ. Còn lại 30.000.000đ.

Vậy tổng số tiền bà MA còn nợ lại của vợ chồng ông NQ, bà DP là 691.270.000đ, vợ chồng ông có đơn phản tố yêu cầu bà MA trả lại số tiền này.

- Theo lời trình bày của bà Lê Thị D thì: Bà là mẹ ruột ông NQ và bà MA, bà thừa nhận ngày 19/9/1999 là bà có đưa cho ông NQ mượn số tiền 500.000.000đ để ông NQ giải quyết nợ nần. Bà đưa số tiền này cho bà MA để bà MA đưa cho ông NQ trong cuộc họp gia đình có các con của bà cùng tham gia. Vì ông NQ cũng là con trai của bà nên bà không muốn thừa kiện, còn việc bà MA kiện là quyền của bà MA, bà không có ý kiến gì.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 32/2021/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2021; Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị MA đối với bị đơn ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP.

Buộc ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị MA số tiền là 641.000.000đ.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà MA đối với số tiền 515.000.000đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị MA.

Buộc bà Nguyễn Thị MA có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP số tiền 478.970.000đ.

Bác yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP đối với số tiền 212.300.000đ.

Sau khi cân trù qua lại nghĩa vụ thanh toán giữa nguyên đơn và bị đơn thì buộc ông Nguyễn NQ và bà Lê Thị DP có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị MA số tiền 162.030.000đ (641.000.000đ - 478.970.000đ).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 08/8/2021 bà Nguyễn Thị MA có đơn kháng cáo đề nghị sửa hoặc hủy Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà và không chấp nhận yêu cầu phản tố của vợ chồng ông NQ, bà DP.

Ngày 14/8/2021 vợ chồng ông Nguyễn NQ và bà Lê Thị DP có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm; đề nghị xem xét lại việc buộc vợ chồng ông, bà trả nợ cho bà MA.

*Tại phiên tòa,*

Nguyên đơn rút phần kháng cáo yêu cầu buộc bị đơn trả lại 15.000.000đ, các nội dung kháng cáo còn lại vẫn giữ nguyên.

Vợ chồng ông Nguyễn NQ và bà Lê Thị DP vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị MA; chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP, sửa Bản án sơ thẩm; chấp nhận thêm yêu cầu phản tố của bị đơn; buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền 93.000.000đ mà cấp sơ thẩm không chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xuất phát từ việc bà Nguyễn Thị MA khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP trả cho bà số tiền 1.156.000.000đ. Vợ chồng ông NQ, bà DP không đồng ý và có yêu cầu phản tố buộc bà Anh trả cho vợ chồng ông, bà số tiền 691.270.000đ nên các bên phát sinh tranh chấp.

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp Hợp đồng Dân sự Vay tài sản*” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì:

[2.1] Đối với số tiền 400.000.000đ mà bà MA yêu cầu bị đơn phải trả:

Từ tháng 8/2018 cho đến tháng 10/2018 bà MA có cho bà DP vay số tiền 385.000.000đ; bà DP cũng thừa nhận có vay số tiền vừa nêu nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; ông NQ cũng đồng ý trả số tiền này cùng với bà DP cấp sơ thẩm chấp nhận đối với yêu cầu này của nguyên đơn bà Anh là có căn cứ.

Đối với 01 bộ nữ trang trị giá quy ra tiền là 10.000.000đ và 5.000.000đ mà bà MA cho rằng cho bà DP vay thì tại phiên tòa hôm nay, bà MA đã rút kháng cáo nên cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần này.

[2.2] Đối với số tiền 256.000.000đ mà bà MA cho rằng đã đóng thay 08 phần huê cho bà DP thì:

Các bên đều thừa nhận bà DP có chơi huê do bà TB và bà L cầm cái, bà DP có ký vào 08 tờ giấy xác nhận đã nhận tiền huê do bà MA đưa. Tuy nhiên bà DP chỉ đồng ý trả cho bà MA tiền 204.000.000đ vì do nhầm lẫn nên bà có ký xác nhận vào 08 tờ giấy ghi bà đã nhận tiền huê nhưng thực chất bà chỉ tham gia 07 phần, đối với phần huê chồng theo mà bà ký đã nhận đủ tiền 39.500.000đ vào ngày 01/10/2018 thì bà không có tham gia. Tuy nhiên bà DP không xuất trình được căn

cứ chứng minh, bà MA lại không thừa nhận; mặt khác nếu thực tế không chơi thì bà DP không thể ký vào giấy đã nhận tiền của các phần huê nói trên được nên cấp sơ thẩm chấp nhận phần yêu cầu này của bà MA là phù hợp.

Như vậy tổng số tiền mà vợ chồng ông NQ, bà DP phải trả cho bà MA đối với hai khoản nói trên là 641.000.000đ.

[2.3.] Đối với số tiền 500.000.000đ mà bà MA cho rằng mẹ bà và em trai bà là ông Q1 đưa cho bà để bà đưa cho ông NQ vay lại vào ngày 19/9/2019 thì:

Theo lời trình bày của bà D thì số tiền này là tiền của bà cho con trai là ông NQ vay nhưng bà không khởi kiện ông NQ. Ông Q1 thì cho rằng trong số tiền 500.000.000đ này ông có góp vào 300.000.000đ nhưng cũng không khởi kiện ông NQ. Ông NQ thừa nhận có nhận 500.000.000đ từ bà MA vào ngày 19/9/2019 và đây là số tiền mà trước đó ông đưa cho bà MA để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất dùm nhưng ông NQ không đưa ra được căn cứ chứng minh, bà MA cũng không thừa nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/11/2021 ông NQ khẳng định số tiền này ông trực tiếp nhận từ bà MA nên ông chỉ chịu trách nhiệm đối với bà MA, tuy nhiên số tiền này là tiền ông gửi bà MA trước đó nên nay không đồng ý trả lại; đồng thời, bà MA cũng khẳng định bà nhận tiền từ mẹ sau đó đưa cho ông NQ và chịu trách nhiệm với bà D, ông Q1 đối với số tiền này. Như vậy, trong thực tế bà MA có đưa cho ông NQ số tiền 500.000.000đ nói trên; ông NQ lại không chứng minh được đây là tiền mà ông đã gửi cho bà MA trước đó; trong khi mẹ và anh của ông NQ và cả bà Minh Anh đều thống nhất số tiền mà nguyên đơn đưa cho ông NQ ngày 19/9/2019 có nguồn gốc là của bà D (mẹ ông NQ) và ông Q1 (anh ông NQ), nên cần buộc ông NQ có trách nhiệm trả số tiền này cho bà MA là phù hợp. Trong trường hợp bà D, ông Q1 có tranh chấp đối với số tiền này thì được quyền khởi kiện bà MA bằng một vụ án khác theo thủ tục chung.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn thì:

[2.2.1] Đối với số tiền 250.000.000đ:

Bà DP cho rằng đã đưa cho bà MA vào năm 2018 để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất chung. Bà MA cũng thừa nhận có nhận số tiền này nhưng lại cho rằng đã sử dụng số tiền này dùng để cản trừ vào số tiền mà bà DP mượn 02 dây huê của con dâu bà là chị Q2. Tuy nhiên bà DP không thừa nhận việc có mượn 02 dây huê của chị Q2 và đồng thời quyền, nghĩa vụ trong trường hợp yêu cầu trả 02 dây huê nói trên không thuộc về bà MA. Do vậy, cần buộc bà MA phải trả cho bị đơn số tiền này là phù hợp.

[2.2.2] Đối với số tiền 318.270.000đ:

Bà MA thừa nhận từ năm 2003 đến năm 2006 có vay của ông NQ 421.770.000đ, đã trả được 281.500.000đ nên chỉ còn nợ 140.270.000đ. Ông NQ

chỉ thừa nhận bà MA đã trả được 103.500.000đ nên yêu cầu nguyên đơn phải trả lại cho ông số tiền còn nợ.

Xét thấy, ngoài lời trình bày của mình thì bà MA không đưa ra được các căn cứ chứng minh số tiền đã trả cho ông NQ là 138.000.000đ và đóng tiền huê cho bà DP 40.000.000đ trong khi đó bị đơn lại không thừa nhận. Cấp sơ thẩm cho rằng tại biên bản đối chất ngày 24/5/2021 ông NQ thừa nhận nếu quy đổi số tiền bà MA nợ ông ra vàng thì ông đồng ý bà MA còn nợ ông 180.000.000đ để cho rằng số tiền bà MA chỉ còn nợ là 180.270.000đ là không có căn cứ do vậy nên cần buộc bà MA phải trả số tiền 318.270.000đ cho ông NQ là phù hợp.

[2.2.3] Đối với số tiền 93.000.000đ:

Ngày 26/3/2019 ông NQ có đưa cho bà MA số tiền 200.000.000đ để bà MA dàn xếp trả nợ thay cho bà DP vợ ông. Bà MA thì cho rằng vì chỗ chị em, trong lúc vợ ông NQ vỡ nợ nên bà nhận lời đứng ra xin lãi một số chủ nợ của bà DP. Bà đã trả hết số tiền 191.800.000đ và đã ghi lại gửi qua cho ông NQ, ông NQ không có ý kiến gì nay ông NQ lại khởi kiện bà đòi số tiền 93.000.000đ thì bà không đồng ý. Trong số tiền mà bà MA cho rằng đã trả nợ dùm cho bà DP thì có 19.000.000đ là bà đưa cho bà DP để bà DP đóng huê. Tuy nhiên, trong danh sách những người mà bà MA trả nợ, ông chỉ thừa nhận bà MA trả cho bà H2 (thường gọi là TN) số tiền 50.000.000đ, trả cho bà Đ bạn của bà H2 là 20.000.000đ, trả cho Phương là 37.000.000đ. Tổng cộng là 107.000.000đ, còn lại 93.000.000đ. Đồng thời, danh sách liệt kê là chữ viết của bà MA, ngoài ra bà MA không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh nên cần buộc bà MA phải trả cho ông NQ số tiền 93.000.000đ còn lại là phù hợp.

[2.2.4] Đối với số tiền 30.000.000đ:

Trong số tiền 800.000.000đ mà bị đơn đã đưa cho nguyên đơn, bà DP thừa nhận đã nhận từ bà MA 470.000.000đ; đến ngày 26/10/2018 nhận 348.000.000đ, như vậy tổng cộng của 02 lần nhận tiền là 818.000.000đ là vượt quá số tiền 800.000.000đ đã đưa cho nguyên đơn. Bên cạnh đó bà DP lại cho rằng trong số tiền 148.000.000đ thì bà chỉ vay 100.000.000đ, đã trả được 48.000.000đ nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh do vậy việc bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền 30.000.000đ là không có cơ sở.

Như vậy tổng số tiền mà bà MA phải trả cho vợ chồng ông NQ, bà DP là:  $250.000.000đ + 318.270.000đ + 93.000.000đ = 661.270.000đ$ .

[3] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị MA, chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo mà bà MA đã rút.

[4] Về án phí:



Do sửa án nên các đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Các đương sự phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên, theo hồ sơ vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị MA, sinh năm 1960; tính đến thời điểm xét xử bà MA là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12, có đơn xin miễn án phí hợp lệ. Vì vậy, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho bà MA.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền có trách nhiệm cùng trả cho bà MA và số tiền không được chấp nhận yêu cầu phản tố; cụ thể:

+ Số tiền phải trả: 29.640.000đ {20.000.000đ + 9.640.000đ (241.000.000đ x 4%)};

+ Số tiền không được chấp nhận: 1.500.000đ (30.000.000đ x 5%);

Tổng cộng là: 31.140.000đ.

Ông NQ phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền 500.000.000đ trả cho bà MA là 24.000.000đ {20.000.000đ + 100.000.000 x 4%}.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các khoản 2, 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 471, 474, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ các Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, các khoản 4, 5 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận việc rút kháng cáo của bà Nguyễn Thị MA đối với số tiền 15.000.000đ; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần này.

+ Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị MA và vợ chồng ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị MA về việc “Tranh chấp Hợp đồng Dân sự Vay tài sản” đối với vợ chồng ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP.

Vợ chồng ông NQ, bà DP có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị MA số tiền 641.000.000đ (sáu trăm bốn mươi một triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP về việc “Tranh chấp Hợp đồng Dân sự Vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị MA.

Buộc bà Nguyễn Thị MA có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP số tiền 661.270.000đ (sáu trăm sáu mươi một triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

Sau khi cân trừ qua lại nghĩa vụ trả nợ giữa nguyên đơn và bị đơn thì bà Nguyễn Thị MA có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP số tiền 20.270.000đ (hai mươi triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) (661.270.000đ - 641.000.000đ).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị MA về việc “Tranh chấp Hợp đồng Dân sự Vay tài sản” đối với ông Nguyễn NQ.

Buộc ông Nguyễn NQ có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị MA số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị MA.

Vợ chồng ông Nguyễn NQ, bà Lê Thị DP phải chịu 31.140.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 15.825.400đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0003384 ngày 01/12/2020 và 600.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007114 ngày 09/9/2021 và số AA/2017/0007122 ngày 15/9/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố X, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông NQ, bà DP còn phải nộp 14.714.600đ.

Ông Nguyễn NQ phải chịu 24.000.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (01);
- Chi cục THADS tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (01);
- Dương sự (03);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Huỳnh Châu Thạch**